UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Hà Tĩnh, Tháng 7 năm 2026

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH

TỔ DÂN PHỐ NAM THƯỢNG, PHƯỜNG HÀ HUY TẬP, TỈNH HÀ TĨNH, VIỆT NAM

Mã số thuế: 3002308123

Mẫu số: B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**66.258.548.333**	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27.973.513.896**	
1. Tiền	111		20.973.513.896	
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.260.458.636**	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.159.597.011	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		822.977.819	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		25.432.040.568	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.154.156.762)	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**209.761.801**	
1. Hàng tồn kho	141		209.761.801	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.814.814.000**	
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.814.814.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**3.833.958.084.773**	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.826.110.996.773**	

1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		3.826.084.900.773	
- Nguyên giá	222		3.934.659.658.825	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.574.758.052)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	
- Nguyên giá	228		64.796.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.700.000)	
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.847.088.000**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.847.088.000	
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3.900.216.633.106**	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**70.292.173.858**	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.908.779.020**	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.484.316.564	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.610.685.763	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9.160.713.025	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.261.484.000	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		258.683.391	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.132.896.277	
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**383.394.838**	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		383.394.838	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	**400**		**3.829.924.459.248**	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.764.707.850.275	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		3.764.707.850.275	
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70.449.565.973	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.218.220.191	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.451.177.191)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(9.451.177.191)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.900.216.633.106**	

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Chung	Trần Thị Phi Nga	Nguyễn Việt Đức

M.S.D.N: 3002308123 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH - P. HÀ HUY TẬP - T. HÀ TĨNH

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH
TỔ DÂN PHỐ NAM THƯỢNG, PHƯỜNG HÀ HUY TẬP, TỈNH HÀ TĨNH, VIỆT NAM

Mã số thuế: 3002308123

Mẫu số: B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.926.805.383	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		6.926.805.383	
4. Giá vốn hàng bán	11		12.735.184.971	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(5.808.379.588)	
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		35.518.489	
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.564.012.717	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		(9.336.873.816)	
12. Thu nhập khác	31		14.722.287	
13. Chi phí khác	32		129.025.662	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(114.303.375)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.451.177.191)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.451.177.191)	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Chung	Trần Thị Phi Nga	Nguyễn Việt Đức

Mã số thuế: 3002308123

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH

Mẫu số: B 03 - DN

TỔ DÂN PHỐ NAM THƯỢNG, PHƯỜNG HÀ HUY TẬP, TỈNH HÀ TĨNH, VIỆT NAM (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.828.249.287	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.180.986.843)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.580.678.094)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.358.356.197	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.754.060.226)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.670.880.321**	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.267.115.086	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.518.489	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.302.633.575**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**20.973.513.896**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**20.973.513.896**	

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Chung	Trần Thị Phi Nga	Nguyễn Việt Đức

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH
TỔ DÂN PHỐ NAM THƯỢNG, PHƯỜNG HÀ HUY TẬP, TỈNH HÀ TĨNH, VIỆT NAM

Mã số thuế: 3002308123
Mẫu số: S06 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**			**646.396.037**		**646.396.037**	
1111	Tiền Việt Nam			646.396.037		646.396.037	
112	**Tiền gửi không kỳ hạn**			**69.842.843.022**	**49.515.725.163**	**20.327.117.859**	
1121	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh			65.735.192.289	45.514.256.663	20.220.935.626	
1122	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh			4.058.641.895	4.001.210.000	57.431.895	
1123	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tĩnh (TK3838)			49.008.838	258.500	48.750.338	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**			**17.267.115.086**	**10.267.115.086**	**7.000.000.000**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**			**17.267.115.086**	**10.267.115.086**	**7.000.000.000**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng			9.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng			8.267.115.086	8.267.115.086		
131	**Phải thu của khách hàng**			**20.402.160.645**	**51.853.249.397**	**14.159.597.011**	**45.610.685.763**
1311	**Phải thu của khách hàng NH**			**20.402.160.645**	**51.853.249.397**	**14.159.597.011**	**45.610.685.763**
13111	Phải thu của khách hàng NH: HDKD			20.402.160.645	51.853.249.397	14.159.597.011	45.610.685.763
138	**Phải thu khác**			**3.974.524.958.475**	**3.972.591.416.602**	**1.933.541.873**	
1388	**Phải thu khác**			**3.974.524.958.475**	**3.972.591.416.602**	**1.933.541.873**	
13881	**Phải thu khác NH**			**3.974.524.958.475**	**3.972.591.416.602**	**1.933.541.873**	
138818	Phải thu khác NH			3.974.524.958.475	3.972.591.416.602	1.933.541.873	
141	**Tạm ứng**			**358.400.000**	**115.084.000**	**243.316.000**	
1411	Tạm ứng NH			358.400.000	115.084.000	243.316.000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**			**207.289.101**		**207.289.101**	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**2.472.700**		**2.472.700**	
1531	Công cụ, dụng cụ			2.472.700		2.472.700	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**12.735.184.971**	**12.735.184.971**		
1541	Nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích			9.784.653.219	9.784.653.219		

A	B	1	2	3	4	5	6
1542	Nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			2.950.531.752	2.950.531.752		
211	**Tài sản cố định hữu hình**			**3.934.659.658.825**		**3.934.659.658.825**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc			212.137.189.229		212.137.189.229	
2112	Máy móc, thiết bị			16.078.274.772		16.078.274.772	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			14.011.130.410		14.011.130.410	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm			144.429.511		144.429.511	
2116	Công trình Hồ đập kênh mương			3.692.288.634.903		3.692.288.634.903	
213	**TSCĐ vô hình**			**64.796.000**		**64.796.000**	
2131	Quyền sử dụng đất			26.096.000		26.096.000	
2132	Chương trình phần mềm			38.700.000		38.700.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**			**0**	**108.613.458.052**		**108.613.458.052**
2141	**Hao mòn TSCĐ hữu hình**			**0**	**108.574.758.052**		**108.574.758.052**
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc			0	33.473.762.096		33.473.762.096
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị			0	2.170.257.912		2.170.257.912
21413	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn			0	6.793.625.938		6.793.625.938
21415	Hao mòn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm			0	36.108.000		36.108.000
21416	Hao mòn Công trình hồ đập kênh mương			0	66.101.004.106		66.101.004.106
2143	**Hao mòn TSCĐ vô hình**			**0**	**38.700.000**		**38.700.000**
21432	Hao mòn chương trình phần mềm			0	38.700.000		38.700.000
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**			**0**	**4.154.156.762**		**4.154.156.762**
2293	**Dự phòng phải thu khó đòi**			**0**	**4.154.156.762**		**4.154.156.762**
22931	Dự phòng phải thu khó đòi NH			0	4.154.156.762		4.154.156.762
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**			**7.847.088.000**		**7.847.088.000**	
2414	Xây dựng cơ bản dở dang: Nâng cấp cải tạo TSCĐ			7.847.088.000		7.847.088.000	
242	**Chi phí chờ phân bổ**			**2.417.008.866**	**602.194.866**	**1.814.814.000**	
2421	Chi phí chờ phân bổ NH			2.417.008.866	602.194.866	1.814.814.000	
331	**Phải trả cho người bán**			**6.491.166.462**	**11.152.505.207**	**822.977.819**	**5.484.316.564**
3311	**Phải trả cho người bán NH**			**6.491.166.462**	**11.152.505.207**	**822.977.819**	**5.484.316.564**
33111	Phải trả cho người bán NH: HDKD			6.491.166.462	11.152.505.207	822.977.819	5.484.316.564
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**			**1.230.205.097**	**10.390.918.122**		**9.160.713.025**
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**			**280.812.623**	**347.584.649**		**66.772.026**
33311	**Thuế GTGT đầu ra**			**280.812.623**	**347.584.649**		**66.772.026**
333111	Thuế GTGT đầu ra: SXKD			280.812.623	347.584.649		66.772.026
3335	Thuế thu nhập cá nhân			44.553.522	45.103.522		550.000
3336	Thuế tài nguyên			662.495.427	721.598.147		59.102.720

A	B	1	2	3	4	5	6
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			113.815.269	2.149.187.960		2.035.372.691
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**			**48.243.156**	**145.250.744**		**97.007.588**
33382	Các loại thuế khác			48.243.156	145.250.744		97.007.588
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			80.285.100	6.982.193.100		6.901.908.000
334	**Phải trả người lao động**			**23.097.451.280**	**2.544.450.000**	**20.553.001.280**	
3341	**Tiền lương phải trả**			**20.569.001.280**	**16.000.000**	**20.553.001.280**	
33411	Tiền lương HĐTV, KSV			276.800.000	16.000.000	260.800.000	
33412	Tiền lương Ban điều hành			1.118.400.000		1.118.400.000	
33413	Tiền lương Người lao động			19.173.801.280		19.173.801.280	
3342	Tiền ăn ca			1.371.510.000	1.371.510.000		
3343	Tiền thêm giờ			1.156.940.000	1.156.940.000		
335	**Chi phí phải trả**			**873.863.000**	**3.135.347.000**		**2.261.484.000**
3351	Chi phí phải trả NH			873.863.000	3.135.347.000		2.261.484.000
338	**Phải trả, phải nộp khác**			**3.981.141.280.900**	**3.978.697.782.876**	**2.702.181.415**	**258.683.391**
3382	Kinh phí công đoàn			258.911.106	515.517.326		256.606.220
3383	Bảo hiểm xã hội			6.568.355.712	4.510.776.000	2.057.579.712	
3384	Bảo hiểm y tế			1.160.471.736	774.478.000	385.993.736	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			515.165.218	256.557.251	258.607.967	
3388	**Phải trả, phải nộp khác**			**3.972.638.377.128**	**3.972.640.454.299**		**2.077.171**
33881	**Phải trả, phải nộp khác NH**			**3.972.638.377.128**	**3.972.640.454.299**		**2.077.171**
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐKD			3.972.638.377.128	3.972.640.454.299		2.077.171
341	**Vay và nợ thuê tài chính**			**0**	**383.394.838**		**383.394.838**
3411	**Các khoản đi vay**			**0**	**383.394.838**		**383.394.838**
34112	Các khoản đi vay DH			0	383.394.838		383.394.838
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**			**327.195.800**	**7.460.092.077**		**7.132.896.277**
3531	Quỹ khen thưởng			0	5.715.808.027		5.715.808.027
3532	Quỹ phúc lợi			327.195.800	1.744.284.050		1.417.088.250
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**			**9.522.278.097**	**3.844.679.694.345**		**3.835.157.416.248**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu			9.522.278.097	3.774.230.128.372		3.764.707.850.275
4118	Vốn khác			0	70.449.565.973		70.449.565.973
414	**Quỹ đầu tư phát triển**			**0**	**4.218.220.191**		**4.218.220.191**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			**12.921.338.283**	**3.470.161.092**	**12.496.365.944**	**3.045.188.753**
4212	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay**			**12.921.338.283**	**3.470.161.092**	**12.496.365.944**	**3.045.188.753**
42121	Lợi nhuận từ nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích			12.382.062.569		12.382.062.569	
42122	Lợi nhuận từ nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			424.972.339	3.434.642.603		3.009.670.264

A	B	1	2	3	4	5	6
42123	Lợi nhuận từ nguồn hoạt động tài chính			0	35.518.489		35.518.489
42124	Lợi nhuận từ nguồn khác			114.303.375		114.303.375	
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**6.926.805.383**	**6.926.805.383**		
5112	Doanh thu nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			6.926.805.383	6.926.805.383		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**35.518.489**	**35.518.489**		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			35.518.489	35.518.489		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**6.766.700.000**	**6.766.700.000**		
6221	Chi phí nhân công nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			5.140.430.000	5.140.430.000		
6222	Chi phí nhân công nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			1.626.270.000	1.626.270.000		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**5.968.484.971**	**5.968.484.971**		
6271	**Chi phí nhân viên phân xưởng**			**1.918.199.000**	**1.918.199.000**		
62711	Chi phí nhân viên nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.438.556.000	1.438.556.000		
62712	Chi phí nhân viên nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			479.643.000	479.643.000		
6274	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**1.237.815.000**	**1.237.815.000**		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			916.230.000	916.230.000		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			321.585.000	321.585.000		
6277	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**1.590.493.364**	**1.590.493.364**		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.590.493.364	1.590.493.364		
6278	**Chi phí bằng tiền khác**			**1.221.977.607**	**1.221.977.607**		
62781	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			698.943.855	698.943.855		
62782	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			523.033.752	523.033.752		
632	**Giá vốn hàng bán**			**12.735.184.971**	**12.735.184.971**		
6321	Giá vốn hàng bán nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			9.784.653.219	9.784.653.219		
6322	Giá vốn hàng bán nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			2.950.531.752	2.950.531.752		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**3.564.012.717**	**3.564.012.717**		
6421	**Chi phí nhân viên quản lý**			**700.797.577**	**700.797.577**		
64211	Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			440.418.000	440.418.000		
64212	Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			260.379.577	260.379.577		
6424	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**768.552.000**	**768.552.000**		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			568.882.000	568.882.000		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			199.670.000	199.670.000		
6427	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**79.920.000**	**79.920.000**		
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			79.920.000	79.920.000		
6428	**Chi phí bằng tiền khác**			**2.014.743.140**	**2.014.743.140**		
64281	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.588.109.350	1.588.109.350		

A	B	1	2	3	4	5	6
64282	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			426.633.790	426.633.790		
711	**Thu nhập khác**			**14.722.287**	**14.722.287**		
7118	Thu nhập khác			14.722.287	14.722.287		
811	**Chi phí khác**			**129.025.662**	**129.025.662**		
8118	Chi phí khác			129.025.662	129.025.662		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**19.898.384.442**	**19.898.384.442**		
9111	Xác định kết quả kinh doanh nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			12.382.062.569	12.382.062.569		
9112	Xác định kết quả kinh doanh nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			7.351.777.722	7.351.777.722		
9113	Xác định kết quả kinh doanh nguồn hoạt động tài chính			35.518.489	35.518.489		
9114	Xác định kết quả kinh doanh nguồn khác			129.025.662	129.025.662		
	TỔNG CỘNG:	**0**	**0**	**12.132.618.989.569**	**12.132.618.989.569**	**4.025.480.613.864**	**4.025.480.613.864**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Chung	Trần Thị Phi Nga	Nguyễn Việt Đức

M.S.D.N: 3002308123 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH - P.HÀ HUY TẬP - T.HÀ TĨNH

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI HÀ TĨNH

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (Tr.đồng)**	**4.152,2**	**0**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		**P (Tr.đồng)**	4.152,2	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		**P (Tr.đồng)**	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		**D (Tr.đồng)**	**0**	**0**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		**D (Tr.đồng)**	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		**D (Tr.đồng)**	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		**D (Tr.đồng)**	**0**	**0**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		**D (Tr.đồng)**	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		**D (Tr.đồng)**	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		**D (Tr.đồng)**	**383,4**	**0**
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		**D (Tr.đồng)**	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		**D (Tr.đồng)**	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		**D (Tr.đồng)**	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		**D (Tr.đồng)**	383,4	0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		**D (Tr.đồng)**	**0**	**0**
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		**D (Tr.đồng)**	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		**D (Tr.đồng)**	0	0

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		**D (Tr.đồng)**	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		**D (Tr.đồng)**	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		**D (Tr.đồng)**	0	0
6. Vốn điều lệ		**D (Tr.đồng)**	**3.647.678,2**	**0**
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		**(Tr.đồng)**	**0**	**0**
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (Tr.đồng)**	**3.408,72**	**0**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		**P (Tr.đồng)**	3.408,72	0
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		**P (Tr.đồng)**	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		**P (Tr.đồng)**	0	0
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (Tr.đồng)**	**1.149,91**	**0**
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		**P (Tr.đồng)**	**0**	**0**
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		**D (Tr.đồng)**	**2.258,81**	**0**

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 7 năm 2026